

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2019

Tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 54

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.476.919.720.405	31.280.728.951.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	676.416.203.409	638.390.855.963
Tiền	111		676.416.203.409	628.390.855.963
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	31.382.500.000.000	23.730.400.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.382.500.000.000	23.730.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.840.809.968.764	6.155.897.512.413
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.454.611.155.209	2.490.721.586.665
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	269.853.128.528	382.816.457.706
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.146.256.967.936	3.312.270.750.951
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(29.911.282.909)	(29.911.282.909)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	427.726.684.226	469.441.554.267
Hàng tồn kho	141		427.726.684.226	469.441.554.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.466.864.006	286.599.028.936
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.608.526.257	32.501.705.783
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	104.384.424.722	190.948.883.103
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.473.913.027	63.148.440.050
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.225.905.250.702	22.344.125.091.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		312.500.713.296	321.162.713.296
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	306.200.713.096	314.862.713.096
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.810.252.957.401	18.447.261.180.067
Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.805.962.356.191	18.443.956.413.054
- Nguyên giá	222		41.422.327.475.234	40.087.651.629.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.616.365.119.043)	(21.643.695.216.546)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.290.601.210	3.304.767.013
- Nguyên giá	228		20.334.761.282	18.575.451.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.044.160.072)	(15.270.684.975)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		672.142.812.739	591.549.228.201
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	672.142.812.739	591.549.228.201
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.002.900.241.914	2.806.157.523.805
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.719.400.241.914	2.622.657.523.805
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		428.108.525.352	177.994.445.664
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	319.221.714.345	70.047.981.387
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		108.886.811.007	107.946.464.277
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59.702.824.971.107	53.624.854.042.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.251.011.552.281	22.838.548.658.743
I. Nợ ngắn hạn	310		10.006.581.237.174	7.683.984.257.773
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	881.739.941.317	1.142.847.500.946
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.272.509.590	28.198.297.405
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	726.608.382.864	141.397.521.391
Phải trả người lao động	314		763.961.379.058	1.026.311.895.001
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	868.430.636.668	884.038.488.376
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.889.208.747	9.234.846.317
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.094.070.554.423	3.869.475.488.801
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	247.323.195.740	150.932.824.856
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		388.285.428.767	431.547.394.680
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.244.430.315.107	15.154.564.400.970
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	104.732.243.477	90.353.729.680
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.117.060.988.295	15.043.360.671.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	22.637.083.335	20.850.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.451.813.418.826	30.786.305.383.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	34.451.813.418.826	30.786.305.383.869
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(1.518.290.000)	(572.470.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	2.550.573.946.105
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.582.607.823.485	6.397.328.269.446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		684.276.942.676	634.121.412.784
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.898.330.880.809	5.763.206.856.662
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		49.795.093.109	52.640.487.731
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.702.824.971.107	53.624.854.042.612

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng

Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.591.365.838.099	3.993.730.788.080	13.516.754.634.110	11.957.906.054.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.398.641.445	16.715.117.032	12.121.079.491
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.591.365.838.099	3.990.332.146.635	13.500.039.517.078	11.945.784.975.143
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.179.422.772.739	1.951.051.704.555	6.501.568.435.758	5.894.621.711.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.411.943.065.360	2.039.280.442.080	6.998.471.081.320	6.051.163.263.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	573.457.981.708	512.006.608.647	1.396.641.949.973	1.175.278.451.597
7. Chi phí tài chính	22	26	29.166.577.253	26.427.581.572	485.557.430.834	545.144.983.908
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.798.555.305	22.948.367.365	72.787.292.055	71.345.783.517
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		83.041.160.300	75.802.159.966	317.983.816.672	257.499.041.724
9. Chi phí bán hàng	25	27	90.214.613.430	79.293.938.186	277.994.563.362	225.163.916.283
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	211.947.491.548	211.464.017.523	657.893.980.006	593.522.235.615
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.737.113.525.137	2.309.903.673.412	7.291.650.873.763	6.120.109.621.128
12. Thu nhập khác	31	30	1.044.133.760	3.705.060.192	8.117.330.695	4.738.328.178
13. Chi phí khác	32	31	1.645.787.072	1.858.829.681	2.167.134.026	2.847.597.698
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(601.653.312)	1.846.230.511	5.950.196.669	1.890.730.480
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.736.511.871.825	2.311.749.903.923	7.297.601.070.432	6.122.000.351.608
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		529.683.358.972	447.444.651.510	1.390.566.328.129	1.170.301.860.415
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		127.583.333	(242.500.000)	(940.346.730)	(1.643.551.939)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.206.700.929.520	1.864.547.752.413	5.907.975.089.033	4.953.342.043.132
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		3.288.216.808	2.998.974.750	9.644.208.224	8.370.285.383
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		2.203.412.712.712	1.861.548.777.663	5.898.330.880.809	4.944.971.757.749
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	933	759	2.471	2.015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.297.601.070.432	6.122.000.351.608
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.014.278.766.857	2.878.619.437.035
Các khoản dự phòng	03	3.637.500.000	3.647.807.017
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	327.692.013.617	323.838.066.817
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.643.626.880.943)	(1.460.028.493.580)
Chi phí lãi vay	06	72.787.292.055	71.345.783.517
Các điều chỉnh khác	07	43.630.437	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.072.413.392.455	7.939.422.952.414
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	337.867.901.866	231.413.272.710
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	32.124.006.974	(4.063.625.294)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	261.460.761.453	(217.908.937.069)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(250.280.553.432)	(16.072.348.328)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.465.353.863)	(89.636.551.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.058.818.609.162)	(1.105.530.522.327)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(299.360.626.120)	(437.602.168.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.004.940.920.171	6.300.022.072.066
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.620.502.374.278)	(1.823.490.467.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	924.200.538	449.040.263
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.837.500.000.000)	(11.208.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.085.400.000.000	5.207.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.560.720.140.228	1.296.278.602.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.810.958.033.512)	(6.527.662.824.580)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(945.820.000)	(572.470.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	234.180.466.916
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(154.993.814.113)	(149.492.654.048)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.845.000)	(6.433.220.170)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(155.944.479.113)	77.682.122.698
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	38.038.407.546	(149.958.629.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	638.390.855.963	1.313.665.194.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.060.100)	7.048.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	676.416.203.409	1.163.713.612.456

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2019)
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2019)
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2019)
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2019)

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý III năm 2019 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý III năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

HỢP NHẤT KINH DOANH

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phân vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

GÓP VỐN LIÊN DOANH

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

NỢ PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng ..., được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế theo quy định.

Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 9 năm 2019 (Số công văn 430/KTNN-TH). Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại thuyết minh số 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.045.579.540	4.062.189.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	671.385.658.873	610.424.281.704
Tiền đang chuyển	2.984.964.996	13.904.384.751
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	676.416.203.409	638.390.855.963

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.359.092.945.780	2.405.911.880.905
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	617.376.460.199	550.884.657.897
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	558.697.791.640	572.117.188.804
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	157.647.024.829	152.163.811.441
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	107.521.587.967	100.062.813
- Airasia Berhad (AK)	70.786.752.398	51.160.428.012
- Korean Air (KE)	60.156.899.212	55.045.564.272
- Asiana Airlines Inc (OZ)	50.170.214.805	45.650.360.974
- Qatar Airways (QR)	37.115.480.603	35.371.680.930
- China Southern Airlines (CZ)	36.150.725.498	33.148.095.319
- Thai Airways (TG)	34.241.997.940	32.557.782.282
- China Airlines (CI)	33.514.344.695	23.308.515.857
- Thai Airasia Co., LTD (FD)	26.458.847.073	31.991.880.109
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Emirates Airlines (EK)	24.546.671.062	30.471.462.289
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không	22.363.301.660	22.715.330.997
- Singapore Airlines (SQ)	20.049.034.334	20.868.794.346
- Các khoản phải thu khách hàng khác	476.387.869.648	722.448.322.346
Phải thu của khách hàng dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
b. Phải thu các bên liên quan	95.518.209.429	84.809.705.760
(Thuyết minh số 35)		
	2.460.911.155.409	2.497.021.586.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn	269.853.128.528	382.816.457.706
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	72.582.950.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	14.982.358.900	31.446.092.304
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	11.565.692.398	11.565.692.398
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	10.449.294.621	9.387.844.381
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	8.075.921.665	8.075.921.665
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không	7.981.632.561	7.211.365.000
- Công Ty Cổ Phần Avintech	7.860.071.818	8.171.659.318
- Công ty CP Nền Móng và Xây Dựng ACC-BVA	6.965.355.510	397.669.116
- Công ty cổ phần đầu tư công nghệ PNT Việt Nam	6.640.338.399	-
- Công ty TNHH Thanh Tiến	5.808.588.593	-
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng An Phú	3.874.200.479	15.926.326.496
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infracol	1.150.168.947	6.800.512.824
- Khách hàng khác	111.916.554.637	283.833.374.204
Dài hạn	-	-
	<u>269.853.128.528</u>	<u>382.816.457.706</u>

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn	3.146.256.967.936	3.312.270.750.951
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	859.438.279.447	758.571.057.533
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế TNDN trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	922.946.901.129	1.204.277.523.381
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/09/2019	1.221.924.995.584	1.156.084.384.094
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	26.250.000.000
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.654.707.061
- Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	457.020.272	29.473.482.496
- Tạm ứng	16.176.877.405	9.073.285.903
- Phải thu ngắn hạn khác	49.992.310.570	53.315.594.696
b. Dài hạn	306.200.713.096	314.862.713.096
- Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	5.715.000.000
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	31.671.912.247	41.671.912.247
- Phải thu đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Phải thu dài hạn khác	1.973.996.132	1.973.996.132
	3.452.457.681.032	3.627.133.464.047

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 20) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.911.282.909	(29.911.282.909)	29.911.282.909	(29.911.282.909)
<i>Trong đó:</i>				
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	643.860.058	(643.860.058)
- CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
- CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
- CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
- CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
- Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
	29.911.282.909	(29.911.282.909)	29.911.282.909	(29.911.282.909)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Hàng đang đi trên đường	4.945.164.563	804.421.514
Nguyên liệu, vật liệu	177.563.032.674	169.283.858.194
Công cụ, dụng cụ	2.092.726.239	2.807.959.344
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.915.463.632	4.577.012.084
Hàng hóa	224.210.297.118	291.968.303.131
	427.726.684.226	469.441.554.267

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	33.608.526.257	32.501.705.783
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.623.260.819	18.425.774.734
- Tiền thuê đất, thuê đất	14.171.744.962	-
- Chi phí bảo hiểm	1.544.453.133	4.263.149.035
- Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1 (Nội Bài)	1.278.770.562	2.502.247.500
- Chi phí phúc lợi người lao động	1.004.478.220	68.159.703
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	510.491.552	430.518.059
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	576.668.374	389.032.850
- In ấn vé xe, hóa đơn, chứng từ, tài liệu	113.844.262	1.227.994.424
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	77.458.910	539.694.124
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.163.171.073	4.655.135.354
Dài hạn	319.221.714.345	70.047.981.387
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 CHK Quốc tế Nội Bài	257.686.000.000	-
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ	21.445.053.978	23.707.519.857
- Chi phí thuê sân đậu máy bay	2.653.444.444	8.164.444.444
- Tiền thuê đất và thuê đất	170.000.000	170.000.000
- Chi phí phần mềm Kaspersky	1.043.200.000	1.434.400.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.517.960.407	3.865.561.570
	352.830.240.602	102.549.687.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)					
01/01/2019 (Trình bày lại)	24.837.728.611.510	12.955.582.921.150	2.197.351.084.217	96.989.012.723	40.087.651.629.600
- Tăng trong kỳ	-	7.478.611.326	158.656.525.800	579.541.362	166.714.678.488
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.077.977.180.096	134.508.793.717	-	-	1.212.485.973.813
- Tăng TS ACV do chuyển từ TS KB (theo Nghị quyết 125/NQ-HĐQT)	-	563.644.535	18.028.432.726	-	18.592.077.261
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	(2.129.867.757)	2.962.859.757	(874.992.000)	42.000.000	-
- Giảm do thanh lý, phá dỡ, giải phóng mặt bằng	(4.181.536.830)	(51.800.375.995)	(6.338.749.271)	(796.221.832)	(63.116.883.928)
30/09/2019	25.909.394.387.019	13.049.296.454.490	2.366.822.301.472	96.814.332.253	41.422.327.475.234
HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
01/01/2019 (Trình bày lại)	10.671.964.796.848	9.456.478.815.718	1.424.465.571.662	90.786.032.318	21.643.695.216.546
- Khấu hao trong kỳ	1.585.207.754.543	1.250.223.967.759	198.451.785.837	1.606.885.577	3.035.490.393.716
- Khấu hao kỳ trước (8118)	332.734.781	(69.117.569)	-	-	263.617.212
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	195.313.493	(195.313.493)	-	-	-
- Giảm do thanh lý, phá dỡ, giải phóng mặt bằng	(4.181.536.830)	(51.788.959.268)	(6.317.390.501)	(796.221.832)	(63.084.108.431)
30/09/2019	12.253.519.062.835	10.654.649.393.147	1.616.599.966.998	91.596.696.063	24.616.365.119.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019 (Trình bày lại)	14.165.763.814.662	3.499.104.105.432	772.885.512.555	6.202.980.405	18.443.956.413.054
30/09/2019	13.655.875.324.184	2.394.647.061.343	750.222.334.474	5.217.636.190	16.805.962.356.191

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2019 là **8.328.626.465.252** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	-	2.661.339.000	15.744.112.988	170.000.000	18.575.451.988
- Tăng trong kỳ	-	-	1.959.309.294	-	1.959.309.294
- Giảm do thanh lý	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
30/09/2019	-	2.661.339.000	17.503.422.282	170.000.000	20.334.761.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2019	-	2.649.147.028	12.451.537.947	170.000.000	15.270.684.975
- Khấu hao trong kỳ	-	12.191.972	961.283.125	-	973.475.097
- Giảm do thanh lý	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
30/09/2019	-	2.661.339.000	13.212.821.072	170.000.000	16.044.160.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	-	12.191.972	3.292.575.041	-	3.304.767.013
30/09/2019	-	-	4.290.601.210	-	4.290.601.210

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2019 là **14.406.199.161** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	672.142.812.739	591.549.228.201
Thuộc ACV:	446.090.038.960	537.228.315.123
- Mua sắm tài sản cố định	4.939.007.069	45.299.412.294
- Xây dựng cơ bản	440.053.088.948	491.928.902.829
+ <i>Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài</i>	-	286.917.275.226
+ <i>Mở rộng sân đậu máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất</i>	-	74.440.618.927
+ <i>Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.</i>	-	47.042.622.147
+ <i>Mở rộng sân đỗ máy bay - cảng HK Liên Khương</i>	-	19.701.535.038
+ <i>Xây dựng sân đỗ ô tô P4 nhà ga hành khách T2-Cảng HKQT Nội Bài</i>	-	8.029.750.337
+ <i>Xây dựng Cảng HKQT Long Thành</i>	340.758.506.837	18.488.357.001
+ <i>Cài tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế - CHK Phú Quốc</i>	16.664.326.363	16.664.326.363
+ <i>Mở rộng sân đỗ ô tô khách và mở rộng bãi đỗ taxi - Cần Thơ</i>	23.395.923.786	241.373.636
+ <i>Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất</i>	9.912.049.064	-
+ <i>Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân</i>	7.171.326.410	-
+ <i>Công trình khác</i>	42.150.956.488	20.403.044.154
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.097.942.943	-
Thuộc NAFSC :	527.730.038	-
- Xây dựng cơ bản : Công trình 02 nhà kiểm soát an ninh	527.730.038	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP)

Thuộc Nhà nước:	2.767.387.150	53.197.466.947
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.509.476.242	39.661.147.686
+ Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh chính xác ILS - CHK Tuy Hòa	-	36.662.427.172
+ 02 trạm UPS 60KVA-3P (trạm 25, trạm 07 Tân Sơn Nhất)	-	1.510.511.725
+ Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.713.788	1.486.413.788
+ Công trình khác	22.762.454	1.795.001
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.257.910.908	13.536.319.261
+ Duy tu sửa chữa đường Cất hạ cánh-Cảng hàng không Vinh-GĐ2	-	12.322.991.989
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Công trình khác	44.583.636	-
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	222.757.656.591	1.123.446.131
- Xây dựng cơ bản	222.757.656.591	1.123.446.131
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER-CHKQT Tân Sơn Nhất	81.638.830.046	413.185.453
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài	81.607.919.136	371.610.908
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng	59.510.907.409	243.489.089
+ Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân	-	95.160.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	2.622.657.523.805	2.511.561.532.587
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	317.983.816.672	335.929.802.184
Cổ tức được chia trong năm	(221.241.098.563)	(224.833.810.966)
	<u>2.719.400.241.914</u>	<u>2.622.657.523.805</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư	
	VND	%	VND	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tổng cộng :				2.719.400.241.914	2.622.657.523.805
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.334.813.100.000	49,07	655.042.000.000	1.706.636.655.942	1.699.398.876.476
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	239.959.520.000	48,03	115.252.557.456	788.692.206.377	719.127.480.634
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	250.000.000.000	20,00	50.000.000.000	100.833.357.261	99.366.861.117
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	150.000.000.000	20,00	30.000.000.000	65.885.988.893	47.578.546.210
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	30.000.000.000	51,00	15.300.000.000	35.166.014.133	34.085.248.130
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	43.500.000.000	30,00	13.050.000.000	14.983.674.711	15.732.134.520
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.694.600.000	29,53	4.930.000.000	7.202.344.597	7.368.376.718

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :**

	Số cuối quý <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP (**)	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>184.800.000.000</u>	<u>184.800.000.000</u>

(**) Đã trích lập dự phòng của Công ty CP Đầu Tư TCP: 1.300.000.000 đồng.

- **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :** là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
Ngắn hạn	878.414.533.754	1.139.570.792.599
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	207.822.038.010	288.685.081.912
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	81.017.869.464	65.452.098.236
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	68.798.820.883	67.648.883.537
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	49.840.960.855	-
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	43.461.107.499	68.623.698.466
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	43.306.661.366	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	33.998.873.478	52.251.177.629
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	29.405.483.367	122.679.172.596
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	23.817.061.021	19.906.487.518
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	22.721.629.341	34.998.542.151
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.242.748.929	21.260.347.811
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	19.363.622.329	14.775.114.956
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.799.936.581	15.799.936.581
- Công ty cổ phần HASKY	11.973.776.279	14.370.467.574
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	11.803.266.646	18.388.125.646
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	10.971.661.569	-
- Phải trả các đối tượng khác	183.069.016.137	334.731.657.986
Dài hạn	-	-
b. Phải trả bên liên quan	3.325.407.563	3.276.708.347
(Thuyết minh số 35)		
	881.739.941.317	1.142.847.500.946

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp	141.397.521.391	2.914.808.938.800	2.329.598.077.327	726.608.382.864
- Thuế giá trị gia tăng	50.528.955.569	338.598.362.003	353.510.560.011	34.983.981.892
- Thuế môn bài	-	63.823.501	63.823.501	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	363.433.037	363.433.037	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.296.588.250	1.627.153.019.924	1.058.818.609.162	569.247.812.506
- Thuế thu nhập cá nhân	24.051.738.212	271.434.988.810	256.464.581.500	38.959.245.541
- Thuế tài nguyên	167.138.545	1.616.343.969	1.610.407.590	173.074.924
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.885.229.925	58.405.532.014	41.590.675.215	80.700.086.724
- Thuế nhà thầu	373.154.929	19.661.139.603	19.663.691.372	370.603.160
- Các khoản phải nộp khác	94.715.961	597.512.295.939	597.512.295.939	94.715.961

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu	63.148.440.050	52.647.584.822	973.057.799	11.473.913.027
- Thuế giá trị gia tăng	44.306.200	44.306.200	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.062.004.593	50.062.004.593	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.492.091.141	2.492.091.141	919.633.802	919.633.802
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.899.535	49.136.174	-	617.763.361
- Thuế nhà thầu	46.714	46.714	-	-
- Lợi nhuận nộp ngân sách	9.883.091.867	-	53.423.997	9.936.515.864

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCPC

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong quý		Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối quý	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	150.932.824.856	156.200.048.546	154.993.814.113	6.009.240.629	247.323.195.740
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	150.932.824.856	156.200.048.546	154.993.814.113	6.009.240.629	158.148.299.918
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	-	89.387.196.295		(212.300.473)	89.174.895.822
Vay dài hạn	15.043.360.671.290	-	245.587.244.841	319.287.561.847	15.117.060.988.295
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.406.566.869.657		156.200.048.546	70.747.477.116	3.321.114.298.227
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.619.246.053.144		89.387.196.295	56.106.697.150	2.585.965.553.999
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.332.149.930.000			92.447.560.000	4.424.597.490.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.685.397.818.489			99.985.827.580	4.785.383.646.069
	15.194.293.496.146	156.200.048.546	400.581.058.954	325.296.802.476	15.364.384.184.035

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/09/2019 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2019: 16.448.651.357,2 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 365.525.585,72 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2019: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 412.216.964 JPY (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 206.100.000 JPY, kỳ đầu tiên vào 20/03/2019 thanh toán 206.116.964 JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2019: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2019: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
- Giá trị tạm tăng TSCĐ	605.778.320.307	670.376.715.835
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	75.731.308.538	70.848.345.464
- Tiền thuế đất, thuê đất	76.388.747.263	82.270.960.768
- Chi phí lãi vay	11.358.000.000	28.604.061.808
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.951.297.977	5.254.315.484
- Chi phí trang phục	51.122.933.184	-
- Chi phí tham quan nghỉ mát	16.386.107.653	-
- Tiền điện	1.246.511.919	1.861.502.702
- Chi phí bảo hộ lao động	2.584.293.909	-
- Chi phí khám sức khỏe	11.780.419.838	-
- Bồi dưỡng độc hại	319.284.506	1.773.651.181
- Tiền nước sinh hoạt	1.417.337.537	1.370.214.461
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	7.015.872.276
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	7.823.018.465	3.043.982.214
- Chi phí khác	1.543.055.572	11.618.866.183
	868.430.636.668	884.038.488.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.094.070.554.423	3.869.475.488.801
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	19.621.698.238	43.894.499.381
- Phải trả Nhà nước Doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	3.940.583.744.801	3.631.231.189.483
- Kinh phí công đoàn	12.817.182.019	8.305.810.793
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.557.970.000	17.936.905.000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	32.429.402	39.297.075.979
- Chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	48.892.171.944	46.655.089.760
- Phải trả cổ tức	1.959.430.128.900	129.361.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.002.371.119	6.892.698.905
Dài hạn	104.732.243.477	90.353.729.680
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	104.732.243.477	90.353.729.680
	6.198.802.797.900	3.959.829.218.481

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS (NAFSC)	22.637.083.335	20.850.000.000
	22.637.083.335	20.850.000.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình,
TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý III năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	6.397.328.269.446	52.640.487.731	30.786.305.383.869	
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	5.898.330.880.809	9.644.208.224	5.907.975.089.033	
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2018 theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-	-	
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi ACV năm 2018 theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(280.020.969.268)	-	(280.020.969.268)	
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi NAFSC năm 2018	-	-	-	-	-	(1.689.602.846)	(1.689.602.846)	
- ACV Chia cổ tức 2018 theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(1.959.305.612.400)	-	(1.959.305.612.400)	
- NAFSC Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	-	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)	
- Trích quỹ thưởng ban điều hành 2018	-	-	-	-	(148.680.000)	-	(148.680.000)	
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(945.820.000)	-	-	-	(945.820.000)	
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	10.443.630.438	-	10.443.630.438	
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(1.518.290.000)	6.034.593.641.645	6.582.607.823.485	49.795.093.109	34.451.813.418.826	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	115.900	43.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.900	43.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.057.336	2.177.129.536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.057.336	2.177.129.536
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân nghỉ việc làm cổ phiếu quỹ theo công văn số 8227/UBCK-QLCB ngày 06/12/2017 của UBCK Nhà nước.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.001.143.250.000	4,5984%	1.001.865.250.000	4,6017%
Cổ phiếu quỹ	1.159.000.000	0,0053%	437.000.000	0,0020%
	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>100%</u>	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.591.365.838.099	3.993.730.788.080	13.516.754.634.110	11.957.906.054.634
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	3.667.204.830.659	3.194.607.471.653	10.793.099.587.246	9.557.565.716.684
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	120.277.605.786	83.841.361.811	349.445.092.623	252.421.247.729
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.506.683.979.599	2.262.464.035.142	7.391.624.556.235	6.851.718.673.485
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	399.422.123.026	347.572.777.386	1.168.336.661.794	985.199.053.856
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	640.821.122.248	500.729.297.314	1.883.693.276.594	1.468.226.741.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	559.342.536.361	467.771.827.575	1.580.036.205.624	1.386.067.123.640
Doanh thu cho thuê mặt bằng	235.895.116.777	181.536.671.617	639.423.619.355	545.042.360.869
Doanh thu cho thuê quảng cáo	74.407.105.973	67.725.864.716	222.940.475.373	191.371.437.016
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	143.360.604.612	135.048.478.285	416.805.960.082	403.806.094.288
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	33.170.722.429	27.345.155.347	91.444.432.270	79.902.915.423
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	36.010.533.226	29.635.508.811	99.722.265.268	81.783.554.426
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	36.498.453.344	26.480.148.799	109.699.453.276	84.160.761.618
Doanh thu bán hàng	364.818.471.079	331.351.488.852	1.143.618.841.240	1.014.273.214.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(3.398.641.445)	(16.715.117.032)	(12.121.079.491)
- Chiết khấu thương mại	-	(3.398.641.445)	(16.715.117.032)	(12.121.079.491)
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần	4.591.365.838.099	3.990.332.146.635	13.500.039.517.078	11.945.784.975.143
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.226.547.367.020	3.658.980.657.783	12.356.420.675.838	10.931.511.760.833
- Doanh thu bán hàng	364.818.471.079	331.351.488.852	1.143.618.841.240	1.014.273.214.310

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không	1.968.238.119.090	1.751.409.811.729	5.825.870.819.360	5.265.292.761.322
- Giá vốn hàng bán	211.184.653.649	199.641.892.826	675.697.616.398	629.328.950.208
	2.179.422.772.739	1.951.051.704.555	6.501.568.435.758	5.894.621.711.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	490.349.357.681	372.174.858.974	1.276.258.008.793	1.005.939.558.604
- Cổ tức lợi nhuận được chia	4.500.000.000		32.250.000.000	22.500.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.974.301.638	7.716.740.575	11.499.618.791	14.723.883.895
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	76.634.322.389	132.115.009.098	76.634.322.389	132.115.009.098
	573.457.981.708	512.006.608.647	1.396.641.949.973	1.175.278.451.597

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	24.798.555.305	22.948.367.365	72.787.292.055	71.345.783.517
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.368.021.948	3.479.214.207	8.443.802.773	17.846.124.476
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-		404.326.336.006	455.953.075.915
	29.166.577.253	26.427.581.572	485.557.430.834	545.144.983.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng				
- Chi phí nhân viên bán hàng	22.946.494.475	22.917.477.139	77.450.062.381	68.921.125.522
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	246.994.183	266.912.265	864.918.850	905.461.263
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	617.146.613	1.101.963.085	1.672.391.596	2.094.748.043
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.738.418	326.256.998	945.460.217	978.770.997
- Chi phí điều hành, thương quyền	58.881.837.138	45.496.203.006	173.495.293.554	131.831.407.872
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	508.505.753	609.390.551	1.325.497.553	1.414.389.163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.402.864.602	4.255.423.449	11.142.513.936	9.662.578.938
- Chi phí khác	3.296.032.248	4.320.311.693	11.098.425.275	9.355.434.485
	90.214.613.430	79.293.938.186	277.994.563.362	225.163.916.283

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân viên quản lý	123.196.562.535	123.896.294.235	383.631.666.119	368.474.638.854
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.567.461.255	2.754.044.069	7.727.819.155	7.749.309.433
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.912.939.740	9.043.563.960	26.726.422.136	30.482.399.379
- Thuế, phí, lệ phí	3.282.460.662	4.929.385.063	12.572.557.651	14.363.800.405
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.273.031.913	2.329.193.266	4.962.004.774	3.850.503.291
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.936.851.376	4.298.945.735	13.873.889.604	11.319.200.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.197.394.054	6.676.903.052	12.902.075.204	11.953.041.101
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	38.217.795.226	37.266.478.588	130.477.213.520	91.228.015.652
- Công tác phí	6.194.816.342	6.453.804.635	18.579.866.880	17.475.626.904
- Chi phí bằng tiền khác	16.168.178.445	13.831.135.803	46.440.464.963	36.615.393.112
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(15.730.883)	-	10.307.017
	211.947.491.548	211.464.017.523	657.893.980.006	593.522.235.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên	686.982.801.422	591.629.118.452	2.051.574.536.804	1.777.077.417.472
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	26.811.475.512	25.966.466.226	73.308.156.527	72.991.601.620
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.759.746.299	960.237.728.797	3.014.015.149.645	2.878.813.189.218
- Thuế, phí, lệ phí	17.364.614.837	19.711.785.743	57.392.087.293	63.454.222.640
- Chi phí sửa chữa tài sản	63.501.914.013	45.638.676.897	190.780.842.382	183.888.617.963
- Chi phí điều hành, thương quyền	58.881.837.138	45.496.203.006	173.495.293.554	131.831.407.872
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.756.525.368	5.274.524.153	13.938.658.782	16.267.276.485
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	129.493.996.256	114.506.385.869	358.693.412.689	314.931.870.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	77.413.612.544	65.157.421.101	220.511.149.285	174.075.019.284
- Chi hoa hồng, môi giới	41.325.138.939	38.058.490.747	121.457.127.827	109.657.890.147
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	38.217.795.226	37.266.478.588	130.477.213.520	91.228.015.652
- Phí nhượng quyền khai thác	54.682.989.635	47.433.502.937	160.952.412.029	143.515.049.689
- Chi phí bằng tiền khác	69.223.463.879	45.689.816.947	195.179.009.391	123.695.128.993
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(15.730.883)	-	2.435.307.017
	2.270.415.911.068	2.042.050.868.580	6.761.775.049.728	6.083.862.014.362

30. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	724.034.555	579.741.409	988.448.023	813.046.672
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản	299.193.700	68.909.798	891.425.041	68.909.798
- Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	(886.511.270)		2.387.561.730	-
- Hoàn nhập khấu hao hệ thống tổng đài nhà khách VIP A Nội Bài	-		-	193.752.183
- Hoàn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đài K1, K2 Buôn Mê Thuột	-		-	190.921.852
- Hệ thống cấp khí thờ đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-		1.957.345.000	-
- Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân - Nội Bài)	-	2.485.621.129	-	2.485.621.129
- Thu nhập khác	907.416.775	570.787.856	1.892.550.901	986.076.544
	1.044.133.760	3.705.060.192	8.117.330.695	4.738.328.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	48.114.060
- Chi phí phạt	3.018.464	28.730.916	3.332.898	765.349.818
- Chi phí khấu hao tài sản các niên độ trước	1.652.333.900	-	1.652.333.900	-
- Tiền thuê đất 58 Trường Sơn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	-	1.637.544.700	-	1.637.544.700
- Chi phí khác	(9.565.292)	192.554.065	511.467.228	396.589.120
	1.645.787.072	1.858.829.681	2.167.134.026	2.847.597.698

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	7.195.324,04	6.155.698,34
- Euro (EUR)	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi	689.982.162	719.480.983
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ		
- Tài sản khu vực thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.355.096.049.775	3.277.965.103.664
	3.355.096.049.775	3.277.965.103.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của				
- Công ty mẹ	2.203.412.712.712	1.861.548.777.663	5.898.330.880.809	4.944.971.757.749
- Phân phối cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(172.846.250.528)	(209.776.150.465)	(518.538.751.585)	(557.244.135.606)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.030.566.462.184	1.651.772.627.198	5.379.792.129.224	4.387.727.622.143
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.057.336	2.177.173.236	2.177.129.536	2.177.173.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	933	759	2471	2015

Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý III năm 2018 và của kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý III năm 2019 và của kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 được tính dựa trên số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tài chính 2018. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2019.

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019:

Chi tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.226.547.367.020	364.818.471.079	-	4.591.365.838.099
Chi phí bộ phận				
Giá vốn hàng bán	1.968.238.119.090	211.184.653.649	-	2.179.422.772.739
Chi phí bán hàng	-	90.214.613.430	-	90.214.613.430
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.258.309.247.930	63.419.204.000	-	2.321.728.451.930

Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận

Chi phí quản lý doanh nghiệp	211.947.491.548
Doanh thu hoạt động tài chính	573.457.981.708
Chi phí tài chính	29.166.577.253
Thu nhập khác	1.044.133.760
Chi phí khác	1.645.787.072
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	83.041.160.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	529.683.358.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	127.583.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.206.700.929.520
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	59.702.824.971.107
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	25.251.011.552.281

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.431.860.600	2.774.247.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	557.807.400	538.650.000
	2.989.668.000	3.312.897.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng
không Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	33.632.086.056	32.647.650.609
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.315.840.118	34.168.655.548
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Hà Nội	20.013.067.254	13.403.062.750
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.002.782.438	8.467.162
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	208.260.697	170.140.084
- Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam	6.346.172.866	4.411.729.607
	95.518.209.429	84.809.705.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	3.210.130.900	2.490.032.950
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	200.261.100
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền	70.406.000	80.110.999
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	8.402.680	42.422.870
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	23.803.683	443.387.340
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	12.664.300	20.493.088
	<u>3.325.407.563</u>	<u>3.276.708.347</u>

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả khác các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	51.000.000	64.982.500
	<u>51.000.000</u>	<u>64.982.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay				
- Tân Sơn Nhất	105.474.988.050	83.298.628.078	280.922.700.053	251.769.222.901
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	47.648.618.334	41.948.206.324	139.185.376.298	124.036.136.809
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	34.019.237.209	25.606.235.170	96.636.898.695	78.753.844.042
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy				
- bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.707.133.108	1.585.728.209	5.064.285.191	4.710.661.142
Công ty CP Thương mại Hàng không				
- Miền Nam	6.954.546	6.136.362	20.863.632	10.227.270
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.674.920.860	2.500.427.129	7.830.852.625	8.273.753.592
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng				
- không Việt Nam	1.774.050.074	1.758.041.010	6.667.927.737	6.288.926.939
	193.305.902.181	156.703.402.282	536.328.904.231	473.842.772.695
Mua hàng với các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay				
- Tân Sơn Nhất	5.021.397.750	5.084.300.199	14.995.727.256	13.820.057.719
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	80.492.787	518.774.194	1.559.334.416	4.497.571.140
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	37.822.746	458.700.000	246.396.246	938.457.300
Cty CP Thương mại Hàng không Miền				
- Nam	280.375.452	218.208.174	754.660.901	610.128.152
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	137.187.051	117.257.289	318.333.968	257.001.123
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng				
- không Việt Nam	39.915.000	28.001.120	134.413.000	75.411.840
	5.597.190.786	6.425.240.976	18.008.865.787	20.198.627.274
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay				
- Tân Sơn Nhất	52.403.360.000		150.004.618.000	99.566.384.000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-		34.560.111.000	34.560.111.000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	5.671.512.311	3.000.000.000	5.671.512.311
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy				
- bay Cảng Hàng không Miền Nam	11.220.000.000		11.220.000.000	12.240.000.000
- Cty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	-		-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng				
- không Việt Nam	7.500.000.000		22.500.000.000	12.500.000.000
	71.123.360.000	5.671.512.311	221.284.729.000	164.538.007.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 được theo dõi riêng trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Bộ GTVT tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Số liệu chi tiết như sau:

Nội dung	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	724.414.500.926	617.761.874.214	2.111.142.347.430	1.779.481.701.226
1 <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	707.861.836.596	632.404.323.304	2.061.925.653.428	1.820.186.560.666
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.951.586.560	14.642.449.090	50.927.930.352	40.704.859.440
Doanh thu thuần	689.910.250.036	617.761.874.214	2.010.997.723.076	1.779.481.701.226
2 <i>Lãi tiền gửi</i>	34.504.250.890		100.144.624.354	-
II Chi phí	324.835.454.156	320.073.312.337	922.946.901.129	814.975.968.614
1 <i>Chi phí hoạt động</i>	224.940.692.463	245.651.171.868	625.898.039.554	573.849.535.462
Chi phí nhân viên	116.541.482.090	105.018.699.652	354.721.259.268	312.177.789.651
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.108.506.492	1.969.626.134	5.910.722.583	5.605.962.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	5.233.030.543	4.030.859.432	22.448.719.168	13.387.542.326
Thuế, phí, lệ phí	496.279.432	771.372.976	1.887.086.050	2.291.928.311
Chi phí sửa chữa tài sản	63.493.188.772	101.179.015.203	124.114.926.443	152.114.810.709
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.722.582.281	4.226.162.908	15.939.949.774	11.349.290.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.051.702.485	3.118.851.033	14.181.312.758	7.064.119.467
Chi phí phúc lợi người lao động	10.389.557.391	10.040.603.205	36.994.729.791	25.083.616.572
Chi phí bằng tiền khác	16.904.362.977	15.295.981.325	49.699.333.719	44.774.476.020
2 <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	99.894.761.693	74.422.140.469	297.048.861.575	241.126.433.152
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	399.579.046.770	297.688.561.877	1.188.195.446.301	964.505.732.612

37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU HỒI TỐ NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	31.264.131.173.918	31.280.728.951.579	16.597.777.661
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.126.277.165.362	6.155.897.512.413	29.620.347.051
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.488.058.007.978	2.490.721.586.665	2.663.578.687
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.285.313.982.587	3.312.270.750.951	26.956.768.364
Hàng tồn kho	140	469.505.846.539	469.441.554.267	(64.292.272)
Hàng tồn kho	141	469.505.846.539	469.441.554.267	(64.292.272)
Tài sản ngắn hạn khác	150	299.557.306.054	286.599.028.936	(12.958.277.118)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	194.016.386.385	190.948.883.103	(3.067.503.282)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	73.039.213.886	63.148.440.050	(9.890.773.836)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	22.259.856.917.460	22.344.125.091.033	84.268.173.573
Tài sản cố định	220	18.378.469.662.784	18.447.125.422.487	68.655.759.703
Tài sản cố định hữu hình	221	18.375.300.653.351	18.443.956.413.054	68.655.759.703
- Nguyên giá	222	40.099.569.582.515	40.087.651.629.600	(11.917.952.915)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.724.268.929.164)	(21.643.695.216.546)	80.573.712.618
Tài sản dở dang dài hạn	240	591.404.310.929	591.549.228.201	144.917.272
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	591.404.310.929	591.549.228.201	144.917.272
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.607.868.801.651	2.622.657.523.805	14.788.722.154
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.607.868.801.651	2.622.657.523.805	14.788.722.154
Tài sản dài hạn khác	260	173.145.671.220	173.824.445.664	678.774.444
Chi phí trả trước dài hạn	261	69.369.206.943	70.047.981.387	678.774.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	53.523.988.091.378	53.624.854.042.612	100.865.951.234
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
NỢ PHẢI TRẢ	300	22.775.182.346.994	22.838.548.658.743	63.366.311.749
Nợ ngắn hạn	310	7.620.617.946.024	7.683.984.257.773	63.366.311.749
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	73.947.811.538	141.397.521.391	67.449.709.853
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	888.121.886.480	884.038.488.376	(4.083.398.104)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.748.805.744.384	30.786.305.383.869	37.499.639.485
Vốn chủ sở hữu	410	30.748.805.744.384	30.786.305.383.869	37.499.639.485
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.359.930.412.361	6.397.328.269.446	37.397.857.085
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	52.538.705.331	52.640.487.731	101.782.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	53.523.988.091.378	53.624.854.042.612	100.865.951.234

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Phiệt

